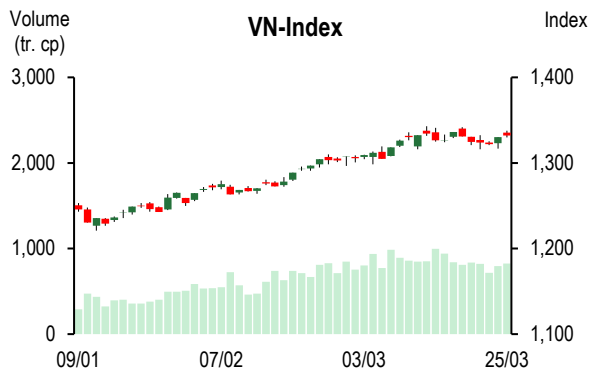


25/03/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,331.92	0.12%	1,388.79	-0.14%	244.56	-0.58%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,018.32	9.85%	399.91	-5.26%	59.09	11.95%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	826.30	3.89%	303.96	-13.53%	53.14	6.24%
TB 20 phiên (tr. cp)	841.75	-1.83%	299.68	1.43%	60.50	-12.16%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,412	14.36%	11,975	8.91%	990	9.19%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	17,435	1.55%	8,332	-11.06%	902	8.36%
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,550	-6.01%	8,939	-6.79%	1,073	-15.93%
Số mã tăng	270	50%	16	53%	89	39%
Số mã giảm	191	35%	10	33%	73	32%
Số mã đứng giá	78	14%	4	13%	66	29%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khởi sắc đầu phiên nhưng lực bán chiếm ưu thế sau đó đã đẩy chỉ số đóng cửa lùi về mức cận tham chiếu. Tâm lý giao dịch lạc quan được thúc đẩy khi chính quyền Trump cho tín hiệu “linh hoạt” và thu hẹp phạm vi áp thuế. Thay vì một làn sóng thuế quan toàn diện, ông Trump đang chuyển hướng sang một chiến lược tập trung hơn, nhắm vào nhóm các quốc gia chiếm phần lớn thương mại với Mỹ, đồng thời có khả năng trì hoãn việc áp dụng thuế quan theo ngành cụ thể. Thanh khoản cải thiện hơn so với phiên trước nhưng thấp hơn bình quân 20 phiên với độ rộng cân bằng giữa cung – cầu. Chiều tăng nổi bật ghi nhận ở nhóm Cao su, Vận tải, Bất động sản, ngược lại, nhóm Dược, Công nghệ, Viễn thông, Bán lẻ, phản ứng kém khả quan. Về mặt điểm số, đóng vai trò động lực là lực kéo từ BID, CTG, GVR, trong khi FPT, VCB, MBB kìm hãm. Khối ngoại bán ròng phiên nay giá trị 396,7 tỷ, tập trung ở FPT, SHB, TPB.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, Vn-Index chững lại sau phiên tăng mạnh trước đó là hợp lý vì vận động vẫn trong pha điều chỉnh với áp lực bán vùng cao chi phối. Dù vậy, mức lan tỏa chưa cải thiện cho thấy dòng tiền tiếp tục phân hóa. Diễn biến ở VN30 có phần quyết liệt hơn với mẫu hình nền có bóng phía trên dài biểu thị áp lực bán chiếm ưu thế, khả năng sẽ cần tích lũy thêm, trong khi HNX-Index nhìn chung vẫn giằng co quanh ngưỡng 244. Giai đoạn hiện tại của xu hướng nghiêng về ổn định và củng cố. VN-Index có lẽ tiếp tục biến động đi ngang trong biên độ 1320 - 1340 điểm. Tuy nhiên, cần lưu ý ngưỡng 1325 hiện đóng vai trò duy trì động lượng, một sự sụt giảm mạnh qua ngưỡng này có thể phát tín hiệu tiếp tục điều chỉnh sâu hơn, trường hợp giảm với biên độ nhỏ thì vẫn thiên về đi ngang. Chiến lược chung: Sau khi hạ bớt tỷ trọng về mức trung tính, phần còn lại tiếp tục Nắm giữ.

CỔ PHIẾU KHUYẾN NGHỊ: Chốt lời NTP – Mua GVR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT
Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	NTP	Chốt lời	26/03/2025	67.10	64.10	4.7%	72.0	12.3%	60	-6.4%	Đà tăng suy yếu
2	GVR	Mua	26/03/2025	34.60	34.60	0.0%	38.0	9.8%	33	-4.6%	Ổn định trên nền giá mới

Danh mục cổ phiếu đang khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	QTP	Nắm giữ	26/02/2025	13.85	13.80	0.4%	15	8.7%	13.6	-1.4%	Nâng stop loss 13.6
2	KBC	Mua	12/03/2025	29.85	30.30	-1.5%	34	12.2%	28.5	-6%	
3	SSI	Mua	12/03/2025	26.90	26.70	0.7%	29	8.6%	25.5	-4%	
4	DXG	Mua	20/03/2025	16.55	16.75	-1.2%	18.5	10.4%	15.8	-6%	
5	POW	Mua	24/03/2025	13.05	12.45	4.8%	13.5	8.4%	12	-4%	
6	BVB	Mua	25/03/2025	14.68	14.5	1.2%	16	10%	13.8	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Quỹ Fubon ETF quy mô hơn 14.000 tỷ hoàn tất cơ cấu: DIG chính thức rời rổ, nhường chỗ cho một "đại gia" bất động sản

Bộ chỉ số FTSE Vietnam 30 Index vừa hoàn tất kỳ đánh giá quý 1/2025. Hiện trên thị trường có Fubon ETF đang tham chiếu bộ chỉ số FTSE Vietnam 30 Index. Theo danh mục của Fubon ETF tại ngày 24/3/2025, cổ phiếu DIG không còn xuất hiện trong danh mục, thay vào đó là mã VPI – Văn Phú Invest với số lượng 2 triệu đơn vị (tỷ trọng 0,82%).

Tổng tài sản quỹ đạt gần 18,6 triệu Đai Tệ, tương đương 14.400 tỷ đồng, giảm khoảng 500 tỷ đồng so với đầu năm 2025. Dù vậy, quỹ vẫn giữ vững vị trí là quỹ ETF có quy mô lớn nhất trên TTCK Việt Nam. Trong cơ cấu danh mục, VIC là cổ phiếu chiếm tỷ trọng lớn nhất với 10,58% (nắm giữ 27 triệu cổ phiếu), xếp tiếp theo lần lượt là HPG (51,5 triệu cổ phiếu, tỷ trọng 9,6%), VCB (20 triệu cổ phiếu, tỷ trọng 9%), VHM (25 triệu cổ phiếu, tỷ trọng 8,9%)...

2 tháng đầu năm 2025: Trị giá xuất nhập khẩu của khối doanh nghiệp FDI đạt 86,1 tỷ USD

Theo Cục Hải quan, cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam trong tháng 2 đầu năm 2025 thâm hụt 1,55 tỷ USD. Tính chung trong 2 tháng đầu năm 2025, mức thặng dư thương mại hàng hóa là 1,47 tỷ USD, thấp hơn 71% so với con số thặng dư 5,13 tỷ USD của cùng kỳ năm trước.

Trị giá xuất nhập khẩu của khối doanh nghiệp FDI trong 2 tháng đầu năm 2025 đạt 86,1 tỷ USD, tăng 10,3% (tương ứng tăng 8,03 tỷ USD) so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, trị giá xuất khẩu đạt 46,09 tỷ USD, tăng 7% (tương ứng tăng 3 tỷ USD) và trị giá nhập khẩu là 40 tỷ USD, tăng 14,4% (tương ứng tăng 5,03 tỷ USD) so với 2 tháng đầu năm 2024.

Trong khi đó, xuất nhập khẩu của khối doanh nghiệp trong nước tăng 15,6% so với cùng kỳ, với trị giá là 40,97 tỷ USD (tương ứng tăng 5,54 tỷ USD). Xuất khẩu của khối doanh nghiệp này đạt 18,18 tỷ USD, tăng 12% (tương ứng tăng 1,95 tỷ USD) và nhập khẩu là 22,79 tỷ USD, tăng 18,7% (tương ứng tăng 3,59 tỷ USD) so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến 20/3, VND đã mất giá 0,27% so với USD

Theo số liệu được cập nhật mới nhất từ NHNN, VND đã mất giá khoảng 5% trong năm 2024 và trong hai tháng đầu năm mất giá khoảng 0,2%. Mức phá giá này là thấp so với các nước trong khu vực. Tỷ giá đồng tiền các nước trong khu vực châu Á so với USD tăng khoảng 7- 14% trong năm 2024 và tăng khoảng 2 - 3% trong hai tháng đầu năm. Tính đến ngày 20/3/2025, VND đã mất giá 0,27% so với USD. Thống đốc NHNN cho biết hiện nay tỷ giá đang chịu áp lực lớn, yếu tố cốt lõi chi phối tỷ giá tỷ giá là cung cầu ngoại tệ.

Nguồn: Cafef, Vietnambiz

Tin doanh nghiệp niêm yết

Đạm Cà Mau hạ mục tiêu lợi nhuận bằng nửa năm trước dù dự báo tiêu thụ phân bón tăng trưởng

CTCP Phân bón Dầu khí Cà Mau (Đạm Cà Mau hay Phân bón Cà Mau, HOSE: DCM) dự báo triển vọng tăng trưởng dành cho các thị trường phân bón trong năm 2025. Dù đưa ra các dự báo tích cực, kế hoạch kinh doanh 2025 của Đạm Cà Mau không quá ấn tượng. Doanh nghiệp đặt mục tiêu đạt gần 14 ngàn tỷ đồng tổng doanh thu, tăng trưởng 4%; nhưng lãi sau thuế chỉ 774 tỷ đồng, giảm gần nửa so với thực hiện 2024.

DHC quay lại chia cổ tức bằng cổ phiếu sau 2 năm, hủy kế hoạch tăng vốn năm 2024

CTCP Đông Hải Bến Tre (Dohaco, HOSE: DHC) sẽ tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2025 vào ngày 09/04. Theo tài liệu họp, DHC đặt mục tiêu doanh thu 3,275 tỷ đồng, giảm 9% so với năm 2024, nhưng lãi ròng dự kiến giữ nguyên ở mức 242 tỷ đồng. Kế hoạch cổ tức năm 2025 từ 20% trở lên, bằng cổ phiếu hoặc/và tiền mặt

Năm 2024, DHC ghi nhận doanh thu thuần 3,279 tỷ đồng, tăng 10% so với năm 2023, nhưng lãi ròng giảm 22% xuống mức thấp nhất 5 năm qua, đạt 242 tỷ đồng. Với kết quả đạt được, DHC đề xuất chia cổ tức năm 2024 tổng tỷ lệ 30%, trong đó 10% bằng tiền (đã tạm ứng vào ngày 09/04/2025) và 20% bằng cổ phiếu. Đây là lần đầu tiên sau 2 năm, Công ty mới trở lại chia cổ tức bằng cổ phiếu. Theo đó, DHC dự kiến phát hành gần 16.1 triệu cp để trả cổ tức với tỷ lệ 5:1, nâng vốn điều lệ lên gần 966 tỷ đồng.

Một nội dung quan trọng khác sẽ được trình ĐHĐCĐ 2025 là đề xuất hủy bỏ phương án phát hành cổ phiếu ESOP và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, đã được thông qua tại ĐHĐCĐ năm 2024.

Quý 1/2025, lợi nhuận trước thuế GELEX Electric tăng 215% so với cùng kỳ

đại diện CTCP Điện lực GELEX - GELEX Electric (Mã: GEE) cho biết, quý 1 này, doanh thu thuần hợp nhất ước đạt khoảng 4.800 tỷ vượt 10% so với kế hoạch quý, tăng trưởng 30% so với cùng kỳ năm 2024. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất ước đạt 465 tỷ, vượt 102% kế hoạch quý, tăng trưởng 215% so với cùng kỳ năm 2024. Trong khi đó, tỷ lệ tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận quý 1 năm 2024 so với cùng kỳ 2023 lần lượt là: 9% và 12,5%. Điều này cho thấy là lĩnh vực Thiết bị điện tiếp tục duy trì được đà tăng trưởng như 2024. Đây là mức lợi nhuận cốt lõi theo quý cao nhất trong lịch sử hoạt động của công ty này.

Quý 1 này, CADIVI được ghi nhận là đơn vị chủ lực, đóng góp phần lớn doanh thu và lợi nhuận hợp nhất của GEE với tỷ lệ đóng góp 60% doanh thu thuần và 75% lợi nhuận trước thuế hợp nhất.

Năm 2025, Công ty đặt mục tiêu doanh thu thuần hợp nhất 22.282 tỷ đồng; lợi nhuận trước thuế hợp nhất 1.686 tỷ đồng, lần lượt tăng 5,5% và giảm 21,6%. GEE dự chia cổ tức bằng tiền mặt, mức 30%, tương đương năm 2024.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THÔNG KÊ THỊ TRƯỜNG
TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
BID	39,700	1.53%	0.08%
CTG	42,300	1.20%	0.05%
GVR	34,600	1.32%	0.03%
VRE	19,800	3.39%	0.03%
GEE	71,500	4.38%	0.02%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
KSV	186,000	0.81%	0.08%
DTK	13,300	2.31%	0.05%
HHC	119,900	9.00%	0.04%
NTP	67,100	1.21%	0.03%
MVB	25,400	3.67%	0.02%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
FPT	126,500	-1.94%	-0.07%
VCB	66,200	-0.45%	-0.05%
MBB	24,200	-0.82%	-0.02%
HVN	29,400	-1.84%	-0.02%
VPB	19,500	-0.51%	-0.01%

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	% thay đổi	% tác động
THD	34,500	-4.70%	-0.17%
KSF	75,800	-1.04%	-0.06%
NVB	12,200	-1.61%	-0.06%
PVI	66,400	-1.19%	-0.05%
MBS	31,100	-0.96%	-0.04%

TOP 5 GIAO DỊCH KHỚP LỆNH
HOSE

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
SHB	77,645,976	958.6
VIX	58,800,035	742.0
FPT	5,662,235	721.8
VHM	12,927,848	670.8
SSI	23,615,776	642.1

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị khớp lệnh (tỷ đồng)
SHS	10,391,465	157.0
MBS	4,798,503	150.7
CEO	4,685,980	70.5
BVS	1,280,490	51.9
PVS	1,550,282	50.9

TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN
HOSE

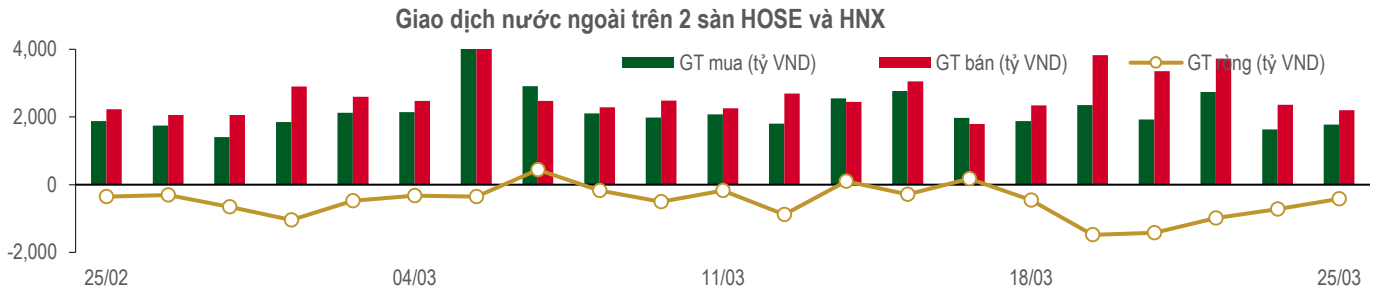
Mã CK	Khối lượng thỏa thuận (cổ phiếu)	GT thỏa thuận (tỷ đồng)
VIC	30,093,550	1,768.4
VHM	6,781,200	350.1
HPG	12,060,000	327.5
HDB	13,950,001	312.1
MSB	25,082,030	281.7

HNX

Mã CK	Khối lượng khớp lệnh (cổ phiếu)	Giá trị thỏa thuận (tỷ đồng)
PVC	1,755,000	19.1
IDC	310,000	16.9
L40	379,000	15.5
LDP	790,100	10.4
DL1	1,548,000	7.4

THÔNG KÊ GIAO DỊCH KHỎI NGOẠI

Sàn	Khối lượng mua (triệu cổ phiếu)	Giá trị mua (tỷ đồng)	Khối lượng bán (triệu cổ phiếu)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Khối lượng ròng (triệu cổ phiếu)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
HOSE	72.51	1,752.88	76.13	2,153.42	(3.62)	(400.54)
HNX	1.14	21.75	1.21	42.00	(0.07)	(20.26)
Tổng 2 sàn	73.65	1,774.63	77.34	2,195.42	(3.69)	(420.80)


TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
VRE	19,800	10,947,084	216.35
VHM	51,500	2,422,210	125.72
VPI	59,200	1,942,000	115.41
HDB	22,750	3,798,500	86.68
MBB	24,200	3,334,500	82.57

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
TNG	21,700	176,800	3.77
SHS	15,000	153,400	2.33
NTP	67,100	34,100	2.28
IDC	54,200	40,200	2.17
PVI	66,400	18,550	1.24

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	126,500	1,793,145	228.49
VHM	51,500	3,552,075	184.53
SHB	12,400	9,958,074	122.91
VIC	56,900	1,511,723	87.98
MBB	24,200	3,334,500	82.57

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	54,200	333,300	18.04
PVS	32,600	361,000	11.79
MBS	31,100	171,550	5.43
BVS	40,300	23,000	0.94
IVS	10,100	80,000	0.82

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỎI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
VRE	19,800	9,364,876	185.06
VPI	59,200	1,900,900	112.97
HDB	22,750	3,275,200	74.77
APG	10,550	4,440,100	43.68
CTG	42,300	500,200	21.15

HNX

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
TNG	21,700	146,776	3.13
SHS	15,000	152,700	2.32
NTP	67,100	27,700	1.85
PVI	66,400	11,950	0.80
VC2	8,600	82,800	0.70

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI
HOSE

Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
FPT	126,500	(1,222,120)	(155.67)
SHB	12,400	(9,558,374)	(117.94)
TPB	14,800	(5,399,702)	(80.14)
VHM	51,500	(1,129,865)	(58.81)
VCI	39,050	(1,253,100)	(49.23)

HNX

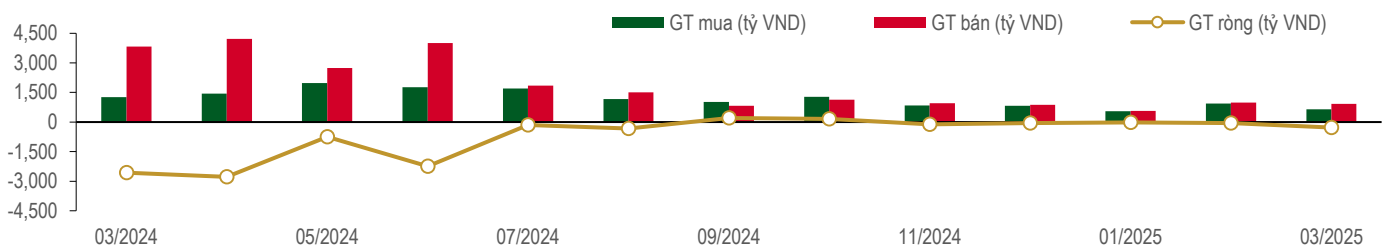
Mã CK	Giá đóng cửa	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
IDC	54,200	(293,100)	(15.87)
PVS	32,600	(360,600)	(11.78)
MBS	31,100	(139,050)	(4.42)
BVS	40,300	(23,000)	(0.94)
IVS	10,100	(27,000)	(0.28)

THÔNG KÊ GIAO DỊCH CÁC CHỨNG CHỈ QUỸ ETF
THÔNG KÊ GIÁ

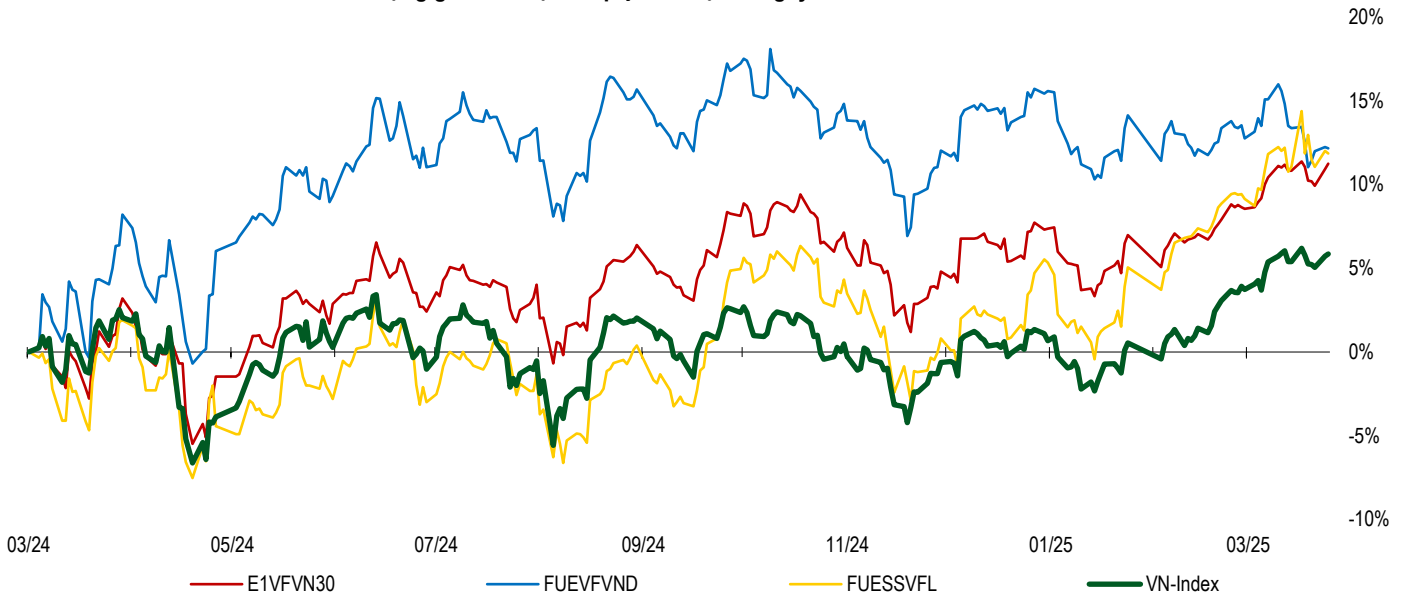
Mã CK	% thay đổi	Khối lượng (cổ phiếu)	Giá trị (tỷ đồng)
E1VFN30	0.3%	127,807	3.11
FUEMAV30	0.1%	7,901	0.13
FUESSV30	0.2%	30,646	0.53
FUESSV50	-0.1%	6,600	0.14
FUESSVFL	-0.1%	28,483	0.67
FUEVFN30	-0.1%	441,322	14.34
FUEVN100	0.1%	84,179	1.56
FUEIP100	-4.0%	506	0.00
FUEKIV30	1.0%	102	0.00
FUEDCMID	0.2%	2,600	0.03
FUEKIVFS	-0.4%	400	0.01
FUEMAVND	-0.7%	900	0.01
FUEFCV50	3.5%	3,510	0.04
FUEBFVND	0.0%	0	0.00
FUEKIVND	0.1%	100	0.00
FUEABVND	0.0%	0	0.00
Tổng cộng		735,056	20.57

MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI

Mã CK	Giá trị mua (tỷ đồng)	Giá trị bán (tỷ đồng)	Giá trị ròng (tỷ đồng)
E1VFN30	0.37	0.59	(0.22)
FUEMAV30	0.13	0.01	0.11
FUESSV30	0.33	0.08	0.25
FUESSV50	0.07	0.07	0.00
FUESSVFL	0.03	0.00	0.03
FUEVFN30	7.71	5.95	1.76
FUEVN100	0.24	0.35	(0.11)
FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	0.00	0.00	0.00
FUEDCMID	0.00	0.01	(0.01)
FUEKIVFS	0.00	0.00	(0.00)
FUEMAVND	0.01	0.01	(0.00)
FUEFCV50	0.00	0.00	(0.00)
FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	0.00	0.00	0.00
FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng	8.88	7.08	1.81

Giao dịch ròng các ETF nội của khối ngoại


Biến động giá của một số quỹ ETF nội từ ngày 01/03/2024-25/03/2025


THỐNG KÊ GIAO DỊCH CHỨNG QUYỀN CÓ ĐẢM BẢO

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	420	-2.3%	584,100	34	26,300	371	(49)	25,000	4.00	24/04/2025
CACB2404	660	-1.5%	3,408,400	125	26,300	511	(149)	25,000	4.00	24/07/2025
CACB2405	630	-6.0%	600	50	26,300	312	(318)	25,500	4.00	12/05/2025
CACB2501	1,120	-2.6%	600	125	26,300	800	(320)	24,500	3.00	24/07/2025
CACB2502	1,860	-1.6%	23,200	366	26,300	793	(1,067)	28,000	2.00	24/03/2026
CACB2503	1,380	-2.1%	31,100	216	26,300	697	(683)	27,000	2.00	23/10/2025
CACB2504	670	-1.5%	1,092,300	62	26,300	509	(161)	26,000	2.00	22/05/2025
CACB2505	1,480	3.5%	8,200	198	26,300	551	(929)	26,300	3.00	07/10/2025
CACB2506	620	0.0%	0	97	26,300	318	(302)	27,400	2.00	26/06/2025
CFPT2402	3,500	-16.7%	54,600	125	126,500	1,141	(2,359)	134,064	3.97	24/07/2025
CFPT2403	880	-17.8%	124,100	34	126,500	285	(595)	134,064	3.97	24/04/2025
CFPT2404	2,850	0.0%	8,900	224	126,500	939	(1,911)	120,161	14.90	31/10/2025
CFPT2405	2,320	-4.9%	7,000	142	126,500	515	(1,805)	134,064	9.93	12/08/2025
CFPT2406	40	-60.0%	137,701	3	126,500	0	(40)	147,658	24.83	26/03/2025
CFPT2407	590	0.0%	1	97	126,500	10	(580)	158,692	24.83	26/06/2025
CFPT2501	320	-5.9%	123,000	125	126,500	45	(275)	160,000	10.00	24/07/2025
CFPT2502	530	-11.7%	1,069,500	216	126,500	78	(452)	170,000	10.00	23/10/2025
CFPT2503	880	-9.3%	240,600	366	126,500	151	(729)	180,000	10.00	24/03/2026
CFPT2504	300	-6.3%	1,108,700	62	126,500	4	(296)	160,000	10.00	22/05/2025
CFPT2505	1,340	-6.3%	278,300	290	126,500	288	(1,052)	158,000	10.00	07/01/2026
CFPT2506	290	-6.5%	100	97	126,500	16	(274)	164,000	8.00	26/06/2025
CFPT2507	590	-10.6%	63,100	133	126,500	107	(483)	155,000	8.00	01/08/2025
CFPT2508	1,530	-7.3%	80,700	317	126,500	374	(1,156)	160,000	8.00	03/02/2026
CHDB2401	10	0.0%	483,800	3	22,750	0	(10)	25,017	3.34	26/03/2025
CHDB2501	420	5.0%	35,900	97	22,750	232	(188)	24,800	2.00	26/06/2025
CHPG2402	540	10.2%	313,300	57	27,200	192	(348)	28,177	2.73	19/05/2025
CHPG2406	900	1.1%	58,100	217	27,200	387	(513)	28,000	4.00	24/10/2025
CHPG2407	510	4.1%	336,300	34	27,200	364	(146)	26,000	4.00	24/04/2025
CHPG2408	830	0.0%	94,300	125	27,200	378	(452)	27,000	4.00	24/07/2025
CHPG2409	2,000	0.0%	138,300	224	27,200	1,092	(908)	25,000	3.00	31/10/2025
CHPG2410	920	4.5%	300	142	27,200	290	(630)	28,000	4.00	12/08/2025

CHPG2411	10	0.0%	1,155,000	3	27,200	0	(10)	29,999	4.00	26/03/2025
CHPG2412	250	0.0%	519,900	97	27,200	35	(215)	31,333	4.00	26/06/2025
CHPG2501	1,110	1.8%	970,800	93	27,200	756	(354)	25,500	3.00	24/06/2025
CHPG2502	1,130	1.8%	131,000	185	27,200	540	(590)	27,500	3.00	24/09/2025
CHPG2503	990	4.2%	26,600	62	27,200	530	(460)	27,000	2.00	22/05/2025
CHPG2504	1,570	1.3%	24,300	216	27,200	578	(992)	29,000	2.00	23/10/2025
CHPG2505	2,300	1.8%	24,100	366	27,200	724	(1,576)	30,000	2.00	24/03/2026
CHPG2506	1,200	0.8%	17,700	290	27,200	496	(704)	27,800	4.00	07/01/2026
CHPG2507	500	-10.7%	109,700	97	27,200	195	(305)	29,600	2.00	26/06/2025
CHPG2508	2,060	4.6%	4,200	212	27,200	1,003	(1,057)	27,000	2.00	21/10/2025
CHPG2509	1,200	34.8%	4,800	133	27,200	365	(835)	28,000	3.00	01/08/2025
CHPG2510	1,380	3.0%	47,900	317	27,200	534	(846)	29,000	3.00	03/02/2026
CMBB2402	2,430	-4.7%	471,900	57	24,200	2,299	(131)	20,403	1.70	19/05/2025
CMBB2405	860	0.0%	2,585,100	125	24,200	689	(171)	22,590	3.48	24/07/2025
CMBB2406	800	-4.8%	243,900	34	24,200	739	(61)	21,721	3.48	24/04/2025
CMBB2407	1,950	2.6%	1,861,500	224	24,200	1,667	(283)	22,590	1.74	31/10/2025
CMBB2408	70	-58.8%	19,500	3	24,200	48	(22)	24,134	4.34	26/03/2025
CMBB2409	530	3.9%	47,600	97	24,200	199	(331)	25,099	4.34	26/06/2025
CMBB2501	1,670	-5.6%	432,600	125	24,200	1,434	(236)	20,852	2.61	24/07/2025
CMBB2502	2,170	-3.6%	225,000	62	24,200	2,010	(160)	20,852	1.74	22/05/2025
CMBB2503	2,400	-2.4%	22,400	216	24,200	1,646	(754)	22,590	1.74	23/10/2025
CMBB2504	2,850	-2.4%	22,900	366	24,200	1,728	(1,122)	23,459	1.74	24/03/2026
CMBB2505	1,930	-0.5%	3,700	380	24,200	1,141	(789)	22,800	3.00	07/04/2026
CMBB2506	1,750	0.0%	0	97	24,200	1,113	(637)	23,025	1.74	26/06/2025
CMBB2507	1,870	0.5%	5,800	317	24,200	1,261	(609)	24,000	2.00	03/02/2026
CMBB2508	1,420	0.0%	100	133	24,200	1,086	(334)	23,000	2.00	01/08/2025
CMSN2404	870	2.4%	34,200	125	68,500	274	(596)	79,000	4.00	24/07/2025
CMSN2405	140	0.0%	235,600	34	68,500	16	(124)	79,000	4.00	24/04/2025
CMSN2406	690	3.0%	117,500	224	68,500	390	(300)	79,000	6.00	31/10/2025
CMSN2407	10	-50.0%	252,000	3	68,500	0	(10)	83,456	10.00	26/03/2025
CMSN2408	130	-7.1%	1,007,500	97	68,500	20	(110)	85,678	10.00	26/06/2025
CMSN2501	590	7.3%	75,100	93	68,500	287	(303)	72,000	8.00	24/06/2025
CMSN2502	590	-3.3%	552,400	62	68,500	257	(333)	73,000	5.00	22/05/2025
CMSN2503	1,600	1.3%	169,500	216	68,500	662	(938)	75,000	5.00	23/10/2025
CMSN2504	450	2.3%	81,300	97	68,500	232	(218)	77,700	4.00	26/06/2025
CMWG2401	1,180	0.0%	37,700	57	60,500	249	(931)	65,479	3.97	19/05/2025
CMWG2405	320	14.3%	160,900	34	60,500	96	(224)	66,000	4.00	24/04/2025
CMWG2406	1,130	9.7%	105,500	125	60,500	507	(623)	66,000	4.00	24/07/2025
CMWG2407	600	3.4%	261,200	224	60,500	390	(210)	70,000	6.00	31/10/2025
CMWG2408	550	10.0%	600	50	60,500	158	(392)	65,000	6.00	12/05/2025
CMWG2409	50	0.0%	0	3	60,500	0	(50)	68,888	10.00	26/03/2025
CMWG2410	270	12.5%	176,000	97	60,500	67	(203)	70,777	10.00	26/06/2025
CMWG2501	960	14.3%	69,800	93	60,500	574	(386)	62,000	5.00	24/06/2025
CMWG2502	960	11.6%	735,500	62	60,500	613	(347)	60,000	5.00	22/05/2025
CMWG2503	1,700	6.3%	32,600	216	60,500	889	(811)	63,000	5.00	23/10/2025
CMWG2504	2,140	5.4%	43,800	366	60,500	1,034	(1,106)	66,000	5.00	24/03/2026
CMWG2505	1,690	5.6%	300	198	60,500	848	(842)	61,000	6.00	07/10/2025
CMWG2506	510	6.3%	282,000	97	60,500	448	(62)	66,900	3.00	26/06/2025
CSHB2401	1,250	-4.6%	164,400	50	12,400	1,151	(99)	10,365	1.80	12/05/2025
CSHB2402	1,080	-1.8%	1,129,300	3	12,400	1,213	133	10,215	1.80	26/03/2025
CSHB2403	1,020	-3.8%	428,500	97	12,400	794	(226)	11,116	1.80	26/06/2025
CSHB2501	1,600	-8.6%	752,200	93	12,400	1,419	(181)	9,915	1.80	24/06/2025
CSSB2401	10	-50.0%	956,900	3	19,800	14	4	19,999	4.00	26/03/2025
CSTB2402	2,980	0.7%	483,300	57	38,650	2,928	(52)	30,000	3.00	19/05/2025
CSTB2408	830	3.8%	259,200	34	38,650	745	(85)	36,000	4.00	24/04/2025
CSTB2409	1,240	-1.6%	106,700	125	38,650	1,005	(235)	36,000	4.00	24/07/2025
CSTB2410	1,330	0.0%	436,200	224	38,650	1,244	(86)	38,000	3.00	31/10/2025
CSTB2411	1,580	-3.7%	200	50	38,650	1,226	(354)	34,000	4.00	12/05/2025
CSTB2412	40	-20.0%	1,583,800	3	38,650	70	30	38,686	4.00	26/03/2025

CSTB2413	800	2.6%	1,700	97	38,650	423	(377)	39,679	4.00	26/06/2025
CSTB2501	2,220	1.8%	3,100	93	38,650	1,890	(330)	33,500	3.00	24/06/2025
CSTB2502	2,340	1.7%	1,700	185	38,650	1,633	(707)	35,500	3.00	24/09/2025
CSTB2503	2,280	0.4%	156,700	62	38,650	2,064	(216)	35,000	2.00	22/05/2025
CSTB2504	2,770	0.7%	20,400	216	38,650	1,833	(937)	38,000	2.00	23/10/2025
CSTB2505	1,940	0.5%	200	198	38,650	864	(1,076)	40,000	3.00	07/10/2025
CSTB2506	1,980	0.0%	0	97	38,650	1,220	(760)	38,100	2.00	26/06/2025
CTCB2403	870	-2.2%	439,110	224	27,900	700	(170)	26,000	5.00	31/10/2025
CTCB2404	1,290	4.9%	100	142	27,900	743	(547)	25,000	5.00	12/08/2025
CTCB2405	180	-25.0%	26,400	3	27,900	208	28	26,868	5.00	26/03/2025
CTCB2406	500	-7.4%	15,200	97	27,900	302	(198)	27,979	5.00	26/06/2025
CTCB2501	2,620	-1.5%	25,000	125	27,900	2,199	(421)	24,000	2.00	24/07/2025
CTCB2502	2,280	-1.7%	243,800	62	27,900	2,043	(237)	24,000	2.00	22/05/2025
CTCB2503	2,450	-1.2%	58,400	216	27,900	1,726	(724)	26,000	2.00	23/10/2025
CTCB2504	1,420	0.0%	15,000	290	27,900	805	(615)	24,500	6.00	07/01/2026
CTCB2505	2,000	17.6%	24,000	97	27,900	1,205	(795)	26,400	2.00	26/06/2025
CTCB2506	1,550	11.5%	25,700	212	27,900	1,026	(524)	25,000	4.00	21/10/2025
CTPB2403	250	4.2%	74,800	50	14,800	8	(242)	17,500	3.00	12/05/2025
CTPB2404	20	100.0%	341,100	3	14,800	0	(20)	17,888	4.00	26/03/2025
CTPB2405	210	0.0%	36,300	97	14,800	7	(203)	18,999	4.00	26/06/2025
CTPB2501	380	18.8%	105,200	97	14,800	92	(288)	17,700	1.00	26/06/2025
CVHM2406	1,530	0.7%	21,300	125	51,500	1,016	(514)	50,000	4.00	24/07/2025
CVHM2407	950	-2.1%	432,200	34	51,500	788	(162)	49,000	4.00	24/04/2025
CVHM2408	3,800	0.5%	267,200	224	51,500	3,584	(216)	38,000	4.00	31/10/2025
CVHM2409	2,500	-0.4%	10,700	142	51,500	2,050	(450)	42,000	5.00	12/08/2025
CVHM2410	540	3.8%	214,100	3	51,500	702	162	47,999	5.00	26/03/2025
CVHM2411	1,100	2.8%	311,200	97	51,500	668	(432)	50,555	5.00	26/06/2025
CVHM2501	1,970	-1.5%	1,134,100	62	51,500	1,945	(25)	42,000	5.00	22/05/2025
CVHM2502	2,250	-0.4%	243,000	216	51,500	1,680	(570)	45,000	5.00	23/10/2025
CVHM2503	2,410	-1.6%	300	380	51,500	1,702	(708)	42,000	7.00	07/04/2026
CVHM2504	3,600	0.8%	51,400	97	51,500	3,840	240	44,500	2.00	26/06/2025
CVIB2402	570	3.6%	936,300	57	20,050	294	(276)	20,515	1.71	19/05/2025
CVIB2405	1,130	3.7%	257,000	34	20,050	1,055	(75)	18,000	2.00	24/04/2025
CVIB2406	590	0.0%	192,700	125	20,050	423	(167)	19,000	4.00	24/07/2025
CVIB2407	1,840	0.5%	480,400	224	20,050	1,380	(460)	18,000	2.00	31/10/2025
CVIB2408	700	2.9%	100	50	20,050	244	(456)	19,500	4.00	12/05/2025
CVIB2501	560	3.7%	219,500	62	20,050	378	(182)	20,000	2.00	22/05/2025
CVIB2502	1,090	1.9%	33,200	216	20,050	519	(571)	21,000	2.00	23/10/2025
CVIB2503	2,300	0.0%	0	97	20,050	475	(1,825)	21,200	1.00	26/06/2025
CVIC2404	3,580	6.5%	232,600	34	56,900	3,501	(79)	43,000	4.00	24/04/2025
CVIC2405	3,930	4.2%	123,200	125	56,900	3,581	(349)	43,000	4.00	24/07/2025
CVIC2406	1,780	0.6%	240,800	3	56,900	2,004	224	46,888	5.00	26/03/2025
CVIC2407	2,040	1.0%	96,300	97	56,900	1,693	(347)	48,999	5.00	26/06/2025
CVIC2501	3,430	1.8%	1,373,000	62	56,900	3,416	(14)	40,000	5.00	22/05/2025
CVIC2502	3,160	1.0%	161,300	216	56,900	2,576	(584)	45,000	5.00	23/10/2025
CVIC2503	4,800	10.9%	22,300	97	56,900	4,871	71	42,600	3.00	26/06/2025
CVJC2401	10	0.0%	444,100	3	96,700	0	(10)	119,999	10.00	26/03/2025
CVJC2501	450	2.3%	65,000	97	96,700	133	(317)	106,100	6.00	26/06/2025
CVNM2401	470	-4.1%	46,800	57	61,400	137	(333)	63,331	7.68	19/05/2025
CVNM2405	100	0.0%	315,200	34	61,400	14	(86)	67,472	3.97	24/04/2025
CVNM2406	440	2.3%	889,300	125	61,400	154	(286)	68,464	3.97	24/07/2025
CVNM2407	600	1.7%	155,300	224	61,400	275	(325)	67,472	5.95	31/10/2025
CVNM2408	20	100.0%	229,900	3	61,400	0	(20)	76,271	7.94	26/03/2025
CVNM2501	410	2.5%	90,600	62	61,400	151	(259)	64,495	4.96	22/05/2025
CVNM2502	1,120	0.0%	268,200	216	61,400	434	(686)	65,488	4.96	23/10/2025
CVNM2503	1,680	0.6%	11,500	366	61,400	497	(1,183)	68,464	4.96	24/03/2026
CVNM2504	1,360	0.7%	3,000	198	61,400	361	(999)	65,000	6.00	07/10/2025
CVNM2505	600	0.0%	0	97	61,400	122	(478)	67,800	4.00	26/06/2025
CVPB2401	490	-5.8%	511,600	57	19,500	279	(211)	19,939	1.90	19/05/2025

CVPB2407	290	0.0%	884,500	125	19,500	130	(160)	21,000	4.00	24/07/2025
CVPB2408	140	-6.7%	501,300	34	19,500	46	(94)	21,000	2.00	24/04/2025
CVPB2409	640	6.7%	782,300	224	19,500	306	(334)	22,000	2.00	31/10/2025
CVPB2410	810	-2.4%	6,200	142	19,500	199	(611)	21,000	3.00	12/08/2025
CVPB2411	10	-50.0%	499,800	3	19,500	0	(10)	21,666	2.00	26/03/2025
CVPB2412	290	-6.5%	288,500	97	19,500	55	(235)	22,777	2.00	26/06/2025
CVPB2501	1,220	-1.6%	241,800	216	19,500	628	(592)	20,000	2.00	23/10/2025
CVPB2502	1,600	-1.2%	67,800	366	19,500	682	(918)	21,000	2.00	24/03/2026
CVPB2503	720	-4.0%	832,500	62	19,500	512	(208)	19,000	2.00	22/05/2025
CVPB2504	1,440	-2.0%	3,100	380	19,500	604	(836)	20,000	3.00	07/04/2026
CVPB2505	810	0.0%	0	97	19,500	397	(413)	21,000	1.00	26/06/2025
CVPB2506	900	-4.3%	28,000	195	19,500	544	(356)	20,200	2.00	02/10/2025
CVRE2405	760	49.0%	786,100	34	19,800	607	(153)	19,000	2.00	24/04/2025
CVRE2406	630	28.6%	391,000	125	19,800	488	(142)	19,000	4.00	24/07/2025
CVRE2407	2,320	10.0%	2,679,900	224	19,800	2,239	(81)	16,000	2.00	31/10/2025
CVRE2408	1,070	35.4%	600	142	19,800	520	(550)	20,000	3.00	12/08/2025
CVRE2409	20	0.0%	2,944,600	3	19,800	26	6	19,999	4.00	26/03/2025
CVRE2410	290	31.8%	466,000	97	19,800	145	(145)	21,888	4.00	26/06/2025
CVRE2501	1,020	18.6%	516,700	93	19,800	799	(221)	18,000	3.00	24/06/2025
CVRE2502	1,720	26.5%	543,700	62	19,800	1,500	(220)	17,000	2.00	22/05/2025
CVRE2503	2,030	16.7%	46,800	216	19,800	1,520	(510)	18,000	2.00	23/10/2025
CVRE2504	2,950	40.5%	1,800	97	19,800	2,480	(470)	17,900	1.00	26/06/2025
CVRE2505	2,270	15.2%	7,000	212	19,800	1,849	(421)	17,000	2.00	21/10/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Ngày ra báo cáo	Thị giá	Giá hợp lý *	Upside/ Downside	Khuyến nghị
DGW	HOSE	19/03/2025	39,300	48,500	23.4%	Mua
DBD	HOSE	13/03/2025	54,800	68,000	24.1%	Mua
HAH	HOSE	17/02/2025	51,900	61,200	17.9%	Tăng tỷ trọng
PNJ	HOSE	11/02/2025	87,800	111,700	27.2%	Mua
HPG	HOSE	10/02/2025	27,200	32,400	19.1%	Tăng tỷ trọng
DRI	UPCOM	04/02/2025	15,498	15,100	-2.6%	Giảm tỷ trọng
DPR	HOSE	01/04/2025	50,500	43,500	-13.9%	Bán
VNM	HOSE	21/01/2025	61,400	72,500	18.1%	Tăng tỷ trọng
STB	HOSE	13/01/2025	38,650	38,800	0.4%	Nắm giữ
ACB	HOSE	31/12/2024	26,300	31,900	21.3%	Mua
MBB	HOSE	31/12/2024	24,200	31,100	28.5%	Mua
MSB	HOSE	31/12/2024	11,900	13,600	14.3%	Tăng tỷ trọng
SHB	HOSE	31/12/2024	12,400	12,400	0.0%	Nắm giữ
TCB	HOSE	31/12/2024	27,900	30,700	10.0%	Tăng tỷ trọng
TPB	HOSE	31/12/2024	14,800	19,700	33.1%	Mua
VIB	HOSE	31/12/2024	20,050	22,900	14.2%	Tăng tỷ trọng
VPB	HOSE	31/12/2024	19,500	24,600	26.2%	Mua
CTG	HOSE	31/12/2024	42,300	42,500	0.5%	Nắm giữ
HDB	HOSE	31/12/2024	22,750	28,000	23.1%	Mua
VCB	HOSE	31/12/2024	66,200	69,900	5.6%	Nắm giữ
BID	HOSE	31/12/2024	39,700	41,300	4.0%	Nắm giữ
LPB	HOSE	31/12/2024	34,000	28,700	-15.6%	Bán
MSH	HOSE	31/12/2024	59,500	58,500	-1.7%	Giảm tỷ trọng
TCM	HOSE	31/12/2024	39,850	50,300	26.2%	Mua

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP Chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

IDC	HNX	31/12/2024	54,200	72,000	32.8%	Mua
SZC	HOSE	31/12/2024	44,400	49,500	11.5%	Tăng tỷ trọng
BCM	HOSE	31/12/2024	78,100	80,000	2.4%	Nắm giữ
SIP	HOSE	31/12/2024	91,300	88,000	-3.6%	Giảm tỷ trọng
IMP	HOSE	31/12/2024	45,150	41,800	-7.4%	Giảm tỷ trọng
VHC	HOSE	31/12/2024	66,300	83,900	26.5%	Mua
ANV	HOSE	31/12/2024	16,850	17,200	2.1%	Nắm giữ
FMC	HOSE	31/12/2024	47,100	50,300	6.8%	Nắm giữ
SAB	HOSE	31/12/2024	49,550	64,000	29.2%	Mua
MWG	HOSE	31/12/2024	60,500	73,600	21.7%	Mua
VSC	HOSE	31/12/2024	17,850	18,200	2.0%	Nắm giữ
GMD	HOSE	31/12/2024	58,300	71,000	21.8%	Mua
PVT	HOSE	31/12/2024	25,000	31,500	26.0%	Mua

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi **Lê Trần Khang, chuyên viên phân tích cao cấp** – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này

Định nghĩa xếp loại

MUA: Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá hơn 20%.

TĂNG TỶ TRỌNG: Cổ phiếu có tiềm năng tăng giá từ 10% đến 20%.

NẮM GIỮ: Cổ phiếu cho thấy tiềm năng tăng trưởng hạn chế dưới 10%.

GIẢM TỶ TRỌNG: Cổ phiếu có thể giảm nhẹ từ 0% đến -10%.

BÁN: Cổ phiếu có khả năng giảm hơn -10%.

KHÔNG XẾP HẠNG: Cổ phiếu không được xếp hạng trong phạm vi theo dõi của PHS hoặc chưa được niêm yết.

Hiệu suất được định nghĩa là tổng lợi nhuận trong 12 tháng (bao gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower,

8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp.HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby

81-83-83B-85 Hàm Nghi,

P. Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 535 6060

Fax: (+84-28) 3 535 2912

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08,

107 Tôn Dật Tiên, Phường Tân Phú, Quận

7, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 5 413 5478

Fax: (+84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4, D&D Tower,

458 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,

Quận 3, Tp.HCM

Điện thoại: (+84-28) 3 820 8068

Fax: (+84-28) 3 820 8206

Chi nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex,

N04 Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung

Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Phone: (+84-24) 6 250 9999

Fax: (+84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend,

251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận

Tân Bình, Tp.HCM.

Điện thoại: (+84-28) 3 813 2401

Fax: (+84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco,

18 Trần Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng,

Hải Phòng

Phone: (+84-22) 384 1810

Fax: (+84-22) 384 1801